

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

NỘI DUNG TRANG

Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01-DN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02- DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03-DN)	6
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính (Mẫu số B 09-DN)	7



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập doanh nghiệp Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

Giấy phép đăng ký kinh doanh Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 29 tháng 07 năm 2016 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Hoàng Nguyên Học	Chủ tịch
	Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó chủ tịch
	Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
	Ông Trần Chí Liêm	Thành viên
	Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016)
	Ông Jun Kuroda	Thành viên (từ ngày 15 tháng 8 năm 2016)
Ông Shuhei Tabata	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc	Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát	Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
	Ông Đinh Đức Minh	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật	Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
--------------------------------------	----------------------	---------------

Trụ sở chính 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

380
G T
PH
HẬU
U - T

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.344.973.979.795	2.031.832.065.087
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	310.837.861.290	329.246.389.813
111	Tiền		25.209.548.477	35.246.389.813
112	Các khoản tương đương tiền		285.628.312.813	294.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	694.000.000.000	507.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		694.000.000.000	507.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		589.183.475.076	594.243.840.493
131	Phải thu khách hàng	6	506.915.053.139	548.426.113.594
132	Trả trước cho người bán		19.450.347.218	19.165.999.426
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	46.337.054.549	12.388.633.598
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	22.587.526.950	20.040.809.017
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(6.106.506.780)	(5.777.715.142)
140	Hàng tồn kho	10	730.426.187.282	598.246.141.828
141	Hàng tồn kho		732.080.810.980	600.606.776.558
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.654.623.698)	(2.360.634.730)
150	Tài sản ngắn hạn khác		20.526.456.147	3.095.692.953
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.637.736.253	2.534.418.542
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.959.709.577	-
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12	14.929.010.317	561.274.411
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.262.533.382.063	1.252.430.878.671
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.749.472.109	587.912.165.741
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7	2.749.472.109	587.912.165.741
220	Tài sản cố định		490.337.670.120	472.315.847.869
221	Tài sản cố định hữu hình	13	284.031.671.199	266.012.104.528
222	Nguyên giá		640.015.468.670	623.153.018.708
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(355.983.797.471)	(357.140.914.180)
227	Tài sản cố định vô hình	14	206.305.998.921	206.303.743.341
228	Nguyên giá		226.053.296.877	222.283.861.877
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.747.297.956)	(15.980.118.536)
230	Bất động sản đầu tư	15	25.567.976.719	28.441.521.155
231	Nguyên giá		36.576.236.140	38.679.461.157
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.008.259.421)	(10.237.940.002)
240	Tài sản dở dang dài hạn	16	6.903.601.956	13.094.070.465
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.903.601.956	13.094.070.465
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5	711.488.080.200	132.745.620.200
251	Đầu tư vào công ty con		696.292.460.000	117.550.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		3.787.450.000	3.787.450.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.908.170.200	27.908.170.200
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		25.486.580.959	17.921.653.241
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	16.425.962.516	14.621.653.241
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	9.060.618.443	3.300.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		3.607.507.361.858	3.284.262.943.758

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.302.704.187.429	860.726.137.790
310	Nợ ngắn hạn		1.252.902.106.838	802.723.891.367
311	Phải trả người bán ngắn hạn	18	644.409.654.117	330.290.069.777
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.727.071.094	6.327.390.829
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	2.265.214.563	6.623.165.735
314	Phải trả người lao động		111.804.224.509	87.474.273.542
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	37.171.158.727	18.201.995.862
318	Doanh thu chưa thực hiện	20	26.361.586.191	3.447.830.110
319	Phải trả ngắn hạn khác	21	5.208.187.098	9.331.710.323
320	Vay ngắn hạn	22	354.765.428.463	270.711.206.737
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	61.189.582.076	70.316.248.452
330	Nợ dài hạn		49.802.080.591	58.002.246.423
342	Dự phòng phải trả dài hạn	24	28.803.092.215	27.623.718.837
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	25	20.998.988.376	30.378.527.586
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.304.803.174.429	2.423.536.805.968
410	Vốn chủ sở hữu	26	2.304.803.174.429	2.423.536.805.968
411	Vốn góp của chủ sở hữu		871.643.300.000	871.643.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		871.643.300.000	871.643.300.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		6.778.948.000	-
415	Cổ phiếu quỹ		-	(16.121.030.000)
418	Quỹ đầu tư và phát triển		1.204.418.584.654	1.025.023.272.831
421	Lợi nhuận chưa phân phối		221.962.341.775	542.991.263.137
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		221.962.341.775	542.991.263.137
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.607.507.361.858	3.284.262.943.758

Trần Ngọc Hiền

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



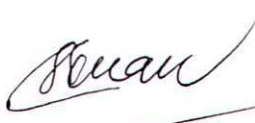
Lê Chánh Đạo
Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2017

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.303.398.034.942	1.219.106.495.226	4.057.416.823.295	3.778.188.167.497
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	139.939.642.816	152.845.926.512	305.057.731.720	403.681.280.290
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.163.458.392.126	1.066.260.568.714	3.752.359.091.575	3.374.506.887.207
11	Giá vốn hàng bán	949.274.815.420	791.849.835.074	2.844.188.228.057	2.416.091.990.072
20	Lợi nhuận gộp	214.183.576.706	274.410.733.640	908.170.863.518	958.414.897.135
21	Doanh thu hoạt động tài chính	13.999.417.764	139.931.431.428	159.483.404.008	244.290.798.443
22	Chi phí tài chính	17.300.555.659	23.504.627.950	64.947.706.137	69.040.214.925
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	2.713.418.092	2.543.476.651	12.492.351.845	8.701.231.748
25	Chi phí bán hàng	155.828.844.554	124.431.538.942	529.440.139.519	371.606.981.440
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	82.614.955.519	57.512.495.343	230.004.081.215	185.213.223.571
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(27.561.361.262)	208.893.502.833	243.262.340.655	576.845.275.642
31	Thu nhập khác	6.764.610.208	17.487.958.401	17.140.086.685	63.969.146.636
32	Chi phí khác	(270.239.842)	713.461.255	9.963.272.432	4.114.561.637
40	Lợi nhuận khác	7.034.850.050	16.774.497.146	7.176.814.253	59.854.584.999
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(20.526.511.212)	225.667.999.979	250.439.154.908	636.699.860.641
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(4.156.987.245)	21.485.468.095	34.237.431.576	93.708.597.504
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(480.865.096)	-	(5.760.618.443)	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.888.658.871)	204.182.531.884	221.962.341.775	542.991.263.137



Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng





Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

GIẢI TRÌNH

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2016 so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2015		Tăng, giảm			
	Quý 4	12 tháng	Quý 4	12 tháng	Quý 4		12 tháng	
					Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	1.163.458	3.752.359	1.066.261	3.374.507	97.198	9,12%	377.852	11,20%
Lợi nhuận trước thuế	(20.527)	250.439	225.668	636.700	(246.195)	-109,10%	(386.261)	-60,67%
Lợi nhuận sau thuế	(15.889)	221.962	204.183	542.991	(220.071)	-107,78%	(321.029)	-59,12%

Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2016 của Công ty mẹ giảm 107,78% so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu do:

- Chuyển hoạt động sản xuất về nhà máy mới tại KCN Tân Phú Thạnh - Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG
- Bên cạnh đó, để củng cố thị phần đảm bảo doanh thu đạt kế hoạch năm 2016, doanh thu thuần quý IV năm 2016 tăng trưởng 9,12% so với cùng kỳ, DHG tiếp tục đẩy mạnh đầu tư hoạt động truyền thông các nhãn hàng chủ lực.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang xin giải trình.

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	250.439.154.908	636.699.860.641
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	53.268.911.253	56.639.299.171
03	Các khoản dự phòng	4.345.585.034	(1.903.602.177)
05	Lãi do thanh lý tài sản cố định	(12.066.405.113)	(2.636.303.090)
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	30 (156.906.061.998)	(240.674.829.154)
06	Chi phí lãi vay	31 12.492.351.845	8.701.231.748
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	151.573.535.929	456.825.657.139
09	Giảm các khoản phải thu	109.260.190.110	159.689.904.306
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	(130.977.120.452)	144.381.535.884
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	605.782.599.767	(240.229.038.196)
12	Tăng các chi phí trả trước	(1.907.626.986)	(1.055.027.426)
14	Tiền lãi vay đã trả	(12.355.359.094)	(9.227.527.464)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(49.731.051.237)	(155.599.288.793)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(69.160.370.320)	(52.443.380.758)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	602.484.797.717	302.342.834.692
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(92.473.008.537)	(65.367.087.102)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	33.170.817.541	25.648.399.864
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.399.756.599.252)	(929.617.538.023)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.176.685.160.925	549.664.682.597
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(205.778.880.580)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	64.601.808.937	238.469.520.198
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(423.550.700.966)	(181.202.022.466)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	22.899.978.000	-
32	Mua lại cổ phiếu quỹ của doanh nghiệp đã phát hành	-	(15.665.180.000)
33	Tiền thu từ đi vay	1.561.815.329.559	1.216.254.694.302
34	Tiền trả nợ gốc vay	(1.477.761.107.833)	(1.122.250.896.327)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(304.296.825.000)	(261.462.600.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(197.342.625.274)	(183.123.982.025)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/ năm	(18.408.528.523)	(61.983.169.799)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4 329.246.389.813	391.229.559.612
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/ năm	310.837.861.290	329.246.389.813

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2017



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 1.738 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.852 nhân viên).

Quyền lợi của Công ty trong các công ty con, công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.12.2016	31.12.2015
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.12.2016	31.12.2015
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2200286342 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 13 tháng 11 năm 2013	100%	100%
Công ty TNHH MTV Bali Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6300124430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 6300215818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 09 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH Fuji Medic	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 07 năm 2016	51%	-
Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	31,36%

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.



Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2015: 35% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 10% lợi nhuận sau thuế.
- Trả thù lao HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT: 5 tỷ đồng.
- Lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	10.996.396.256	11.613.242.800
Tiền gửi ngân hàng	14.213.152.221	23.633.147.013
Các khoản tương đương tiền (*)	285.628.312.813	294.000.000.000
	<u>310.837.861.290</u>	<u>329.246.389.813</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến 12 tháng.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.12.2016		31.12.2015	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con	696.292.460.000	-	117.550.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	3.787.450.000	-	3.787.450.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27.908.170.200	(16.500.000.000)	27.908.170.200	(16.500.000.000)
	<u>727.988.080.200</u>	<u>(16.500.000.000)</u>	<u>149.245.620.200</u>	<u>(16.500.000.000)</u>

Đầu tư vào công ty con

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Công ty TNHH MTV DT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	2.550.000.000	2.550.000.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TG Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	540.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV VL Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TV Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG 1	80.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Fuji Medic	13.742.460.000	-
	<u>696.292.460.000</u>	<u>117.550.000.000</u>

Đầu tư vào công ty liên kết

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	<u>3.787.450.000</u>	<u>3.787.450.000</u>

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Cty CP Dược và VT Y Tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
Cty CP Dược Phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Cty CP Dược và VT Y Tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Cty CP Dược Phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Cty CP Dược Phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	<u>27.908.170.200</u>	<u>27.908.170.200</u>

Số dự dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09a – DN

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31.12.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ các công ty con (Thuyết minh 38)	116.002.633.779	166.465.441.184
Phải thu từ các bên thứ ba	390.912.419.360	381.960.672.410
	<u>506.915.053.139</u>	<u>548.426.113.594</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

Phải thu cho vay ngắn hạn	31.12.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
Phải thu cho vay dài hạn từ các công ty con (Thuyết minh số 38)	31.950.415.700	-
Phải thu cho vay dài hạn từ khách hàng	14.386.638.849	12.388.633.598
	<u>46.337.054.549</u>	<u>12.388.633.598</u>

Phải thu cho vay dài hạn	31.12.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
Phải thu cho vay dài hạn từ các công ty con (Thuyết minh số 38)	-	587.912.165.741
Phải thu cho vay dài hạn từ khách hàng	2.749.472.109	-
	<u>2.749.472.109</u>	<u>587.912.165.741</u>

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2016	31.12.2015
	Giá trị VNĐ	Giá trị VNĐ
Chiết khấu thương mại trả trước	183.850.237	1.879.928.969
Lãi tiền gửi phải thu	15.585.033.271	6.691.565.280
Phải thu người lao động	1.403.269.689	1.079.415.539
Phải thu khác	5.415.373.753	10.389.899.229
	<u>22.587.526.950</u>	<u>20.040.809.017</u>

9 NỢ XẤU

	31.12.2016		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	125.032.943.616	118.926.436.836	(6.106.506.780)
	<u>125.032.943.616</u>	<u>118.926.436.836</u>	<u>(6.106.506.780)</u>

	31.12.2015		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	220.403.010.780	214.625.295.638	(5.777.715.142)
	<u>220.403.010.780</u>	<u>214.625.295.638</u>	<u>(5.777.715.142)</u>

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/ năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	5.777.715.142	4.357.578.640
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	328.791.638	2.420.136.502
Giảm dự phòng trong kỳ/ năm	-	(1.000.000.000)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>6.106.506.780</u>	<u>5.777.715.142</u>

10 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2016		31.12.2015	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	59.139.571.325		62.830.863.204	-
Nguyên liệu, vật liệu	174.559.432.461		162.793.439.478	-
Chi phí SXKD dở dang	9.884.664.619		9.671.982.095	-
Thành phẩm	118.794.753.675	1.028.460.903	173.403.421.194	1.992.804.385
Hàng hóa	369.702.388.900	626.162.795	191.907.070.587	367.830.345
	<u>732.080.810.980</u>	<u>1.654.623.698</u>	<u>600.606.776.558</u>	<u>2.360.634.730</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	2.360.634.730	4.464.136.213
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/ năm	(706.011.032)	(2.103.501.483)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>1.654.623.698</u>	<u>2.360.634.730</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
Chi phí trả trước ngắn hạn

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	30.818.180	341.400.000
Chi phí khác	2.606.918.073	2.193.018.542
	<u>2.637.736.253</u>	<u>2.534.418.542</u>

Các khoản trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Tiền thuê đất trả trước	11.059.114.850	11.405.614.538
Công cụ dụng cụ	3.722.025.943	2.803.402.447
Nâng cấp tài sản thuê	111.109.236	174.666.020
Chi phí khác	1.533.712.487	237.970.236
	<u>16.425.962.516</u>	<u>14.621.653.241</u>

Các khoản trả trước có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	14.621.653.241	46.748.981.443
Tăng	4.756.380.827	2.437.758.294
Phân bổ trong kỳ/năm	(2.952.071.552)	(3.691.235.246)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (*)	-	(30.873.851.250)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>16.425.962.516</u>	<u>14.621.653.241</u>

(*) Giá trị chuyển sang tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Tại ngày 31/12/2016 VNĐ
Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	43.348.766.951	43.357.886.971	9.120.020
Thuế xuất nhập khẩu	561.274.411	16.350.388.977	16.485.298.218	696.183.652
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	-	-	14.223.706.645	14.223.706.645
	<u>561.274.411</u>	<u>59.699.155.928</u>	<u>74.066.891.834</u>	<u>14.929.010.317</u>
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.070.803.548	25.716.964.832	29.787.768.380	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	1.269.913.016	34.237.431.576	35.507.344.592	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.281.960.137	24.057.794.778	23.074.540.352	2.265.214.563
Thuế đất, thuế sử dụng đất	-	5.597.572.488	5.597.572.488	-
Các loại thuế khác	489.034	177.967.790	178.456.824	-
	<u>6.623.165.735</u>	<u>89.787.731.464</u>	<u>94.145.682.636</u>	<u>2.265.214.563</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẠU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	201.008.638.811	232.793.030.506	110.596.867.367	78.754.482.024	623.153.018.708
Mua trong kỳ/ năm					
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 16)	34.550.821.496	37.135.436.590	11.497.176.093	1.746.889.254	84.930.323.433
Phân loại lại	(184.219.795)	(1.566.295.309)	(495.120.593)	(3.339.867.776)	(5.585.503.473)
Thanh lý	(1.479.264.921)	(54.213.714.678)	(4.149.325.428)	(2.640.064.971)	(62.482.369.998)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	233.895.975.591	214.148.457.109	117.449.597.439	74.521.438.531	640.015.468.670
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	81.141.966.118	151.381.237.057	70.866.854.085	53.750.856.920	357.140.914.180
Khấu hao trong kỳ/ năm	16.053.539.773	20.521.375.245	11.900.621.405	6.929.235.329	55.404.771.752
Phân loại lại	(184.219.795)	(1.566.295.309)	(495.120.593)	(3.339.867.776)	(5.585.503.473)
Thanh lý	(1.260.492.025)	(44.840.550.108)	(2.273.757.239)	(2.601.585.616)	(50.976.384.988)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	95.750.794.071	125.495.766.885	79.998.597.658	54.738.638.857	355.983.797.471
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	119.866.672.693	81.411.793.449	39.730.013.282	25.003.625.104	266.012.104.528
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	138.145.181.520	88.652.690.224	37.450.999.781	19.782.799.674	284.031.671.199

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 148.975 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 124.465 triệu đồng Việt Nam).



14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	110.924.939.361	102.821.579.711	8.537.342.805	222.283.861.877
Mua trong kỳ/ năm	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 16)	1.800.000.000	-	4.405.435.000	6.205.435.000
Thanh lý	(2.436.000.000)	-	-	(2.436.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>110.288.939.361</u>	<u>102.821.579.711</u>	<u>12.942.777.805</u>	<u>226.053.296.877</u>
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	-	10.607.081.023	5.373.037.513	15.980.118.536
Khấu hao trong kỳ/ năm	-	2.103.763.416	1.663.416.004	3.767.179.420
Thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>-</u>	<u>12.710.844.439</u>	<u>7.036.453.517</u>	<u>19.747.297.956</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	110.924.939.361	92.214.498.688	3.164.305.292	206.303.743.341
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>110.288.939.361</u>	<u>90.110.735.272</u>	<u>5.906.324.288</u>	<u>206.305.998.921</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.917 triệu đồng Việt Nam.

15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	38.679.461.157
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	136.483.613
Thanh lý	(2.239.708.630)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>36.576.236.140</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	10.237.940.002
Khấu hao trong kỳ/ năm	2.608.997.832
Thanh lý	(1.838.678.413)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>11.008.259.421</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	28.441.521.155
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>25.567.976.719</u>

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 612.933.335 đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

16 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Xây dựng nhà máy Tân Phú Thạnh	-	6.244.200.000
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt	6.267.835.000	3.061.360.000
Xây dựng văn phòng chi nhánh Đà Nẵng	-	27.580.000
Xây dựng văn phòng chi nhánh Hồ Chí Minh	-	14.461.818
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	623.948.774	623.948.774
Xây dựng văn phòng chi nhánh Hải Phòng	-	90.909.091
Xây dựng kho thành phẩm ở Tổng kho CMT8	-	3.031.610.782
Xây dựng văn phòng chi nhánh Thái Nguyên	11.818.182	-
	<u>6.903.601.956</u>	<u>13.094.070.465</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	13.094.070.465	17.954.990.322
Mua sắm	92.473.008.537	61.420.452.102
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13)	(84.930.323.433)	(48.270.825.808)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 14)	(6.205.435.000)	(8.374.045.680)
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 15)	(136.483.613)	-
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(496.913.970)	(239.876.938)
Thanh lý	(6.894.321.030)	(9.396.623.533)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.903.601.956</u>	<u>13.094.070.465</u>

17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng	45.303.092.215	16.500.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>9.060.618.443</u>	<u>3.300.000.000</u>

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2016 Giá trị VNĐ	31.12.2015 Giá trị VNĐ
Phải trả cho các bên thứ ba		
Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tín	56.484.958.549	38.175.021.388
Công ty TNHH MTV Mega Lifesciences (VN)	26.633.640.634	42.854.138.507
Các đối tượng khác	190.486.706.793	110.686.782.962
Phải trả các công ty con và công ty liên kết (Thuyết minh 38)	<u>370.804.348.141</u>	<u>138.574.126.920</u>
	<u>644.409.654.117</u>	<u>330.290.069.777</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Chi phí hội thảo	11.442.671	827.636.363
Lãi vay phải trả	589.134.749	452.141.998
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	2.984.753.722	3.196.827.384
Các chi phí phải trả khác	33.585.827.585	13.725.390.117
	37.171.158.727	18.201.995.862

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống, như trình bày tại Thuyết minh số 3.

21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Kinh phí công đoàn	700.902.630	542.914.569
Chiết khấu thương mại	-	665.218.581
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.507.284.468	8.123.577.173
	5.208.187.098	9.331.710.323

22 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 01.01.2016 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	247.000.000.000	1.548.300.000.000	(1.471.600.000.000)	323.700.000.000
Vay người lao động (**)	23.711.206.737	13.515.329.559	(6.161.107.833)	31.065.428.463
	270.711.206.737	1.561.815.329.559	(1.477.761.107.833)	354.765.428.463

(*) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (Thuyết minh 4) và chịu lãi suất từ 0,32% đến 0,38% một tháng (2015: từ 0,29% đến 0,62% một tháng)

(**) Các khoản vay này từ người lao động của Công ty không có đảm bảo và chịu lãi suất 0,375% đến 0,57% một tháng (2015: từ 0,42% đến 0,57% một tháng).

23 QUỸ KHEN THƯỜNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

23 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI (tiếp theo)

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	28.610.527.409	6.727.252.863	34.978.468.180	70.316.248.452
Trích quỹ trong kỳ/ năm	54.299.126.314	5.000.000.000	-	59.299.126.314
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	-	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(3.896.031.942)	(3.896.031.942)
Chuyển quỹ cho công ty con	(4.091.395.902)	-	-	(4.091.395.902)
Sử dụng quỹ	(55.533.421.983)	(4.904.942.863)	-	(60.438.364.846)
Số dư cuối kỳ/ năm	23.284.835.838	6.822.310.000	31.082.436.238	61.189.582.076

24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ	Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 01/01/2016	1.353.717.787	26.270.001.050	27.623.718.837
Trích quỹ trong kỳ/ năm	1.701.995.928	3.020.808.500	4.722.804.428
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(3.543.431.050)	(3.543.431.050)
Tại ngày 31/12/2016	3.055.713.715	25.747.378.500	28.803.092.215

25 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	6.519.245.955	23.859.281.631	30.378.527.586
Tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	(7.197.021.045)	7.197.021.045	-
Khấu hao tài sản hình thành từ QKHCN	-	(4.616.005.809)	(4.616.005.809)
Thanh lý tài sản hình thành từ QKHCN	138.479.355	(132.923.829)	5.555.526
Chuyển quỹ cho công ty con	(2.709.344.000)	-	(2.709.344.000)
Số chi trong kỳ	(2.059.744.927)	-	(2.059.744.927)
Số dư cuối kỳ / năm	(5.308.384.662)	26.307.373.038	20.998.988.376

CÔNG TY CỔ PHẦN DUỆC HẬU GIANG

26 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Mẫu số B 09 – DN

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư và phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2015	871.643.300.000	-	-	-	-	-	768.665.991.301	66.026.578.871	521.167.607.431	2.227.047.627.603			
Mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ	-	-	(15.665.180.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	(15.665.180.000)	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	542.991.263.137	542.991.263.137	542.991.263.137	542.991.263.137	
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(261.462.600.000)	(261.462.600.000)	(261.462.600.000)	(261.462.600.000)	
Chuyển từ Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	66.026.578.871	(66.026.578.871)	-	-	-	-	-	
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	-	190.330.702.659	(190.330.702.659)	-	-	(190.330.702.659)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(62.540.112.892)	(62.540.112.892)	(62.540.112.892)	
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.834.191.880)	(6.834.191.880)	(6.834.191.880)	
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015	871.643.300.000	-	(16.121.030.000)	1.025.023.272.831	-	542.991.263.137	2.423.536.805.968						
Cổ phiếu quỹ tái phát hành	-	6.778.948.000	16.121.030.000	-	-	-	-	-	-	-	-	22.899.978.000	
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	-	-	-	-	-	221.962.341.775	221.962.341.775	221.962.341.775	221.962.341.775	
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(304.296.825.000)	(304.296.825.000)	(304.296.825.000)	(304.296.825.000)	
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	-	179.395.311.823	(179.395.311.823)	-	-	-	-	-	
Chuyển sang quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(54.299.126.314)	(54.299.126.314)	(54.299.126.314)	
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016	871.643.300.000	6.778.948.000	-	1.204.418.584.654	-	221.962.341.775	2.304.803.174.429						

Vốn điều lệ

	31.12.2016		31.12.2015	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	87.164.330	871.643.300.000	87.164.330	871.643.300.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	(222.380)	(16.121.030.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	87.164.330	871.643.300.000	86.941.950	855.522.270.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố và từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	86.941.950	855.522.270.000	87.154.200	871.187.450.000
Cổ phiếu được mua lại làm cổ phiếu quỹ	-	-	(212.250)	(15.665.180.000)
Cổ phiếu quỹ phát hành lại trong kỳ/năm	222.380	16.121.030.000	-	-
Số dư cuối kỳ/ năm	87.164.330	871.643.300.000	86.941.950	855.522.270.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2016/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 ở mức 35%, tương ứng với số tiền là 304.296.825.000 đồng.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm các loại ngoại tệ như sau:

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	84.451	246.134
Euro (EUR)	13.786	37.665
Pataca Macau (MOP)	20	20

28 DOANH THU

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Doanh thu				
Doanh thu bán thành phẩm	362.873.794.546	615.245.308.150	1.671.141.245.697	2.047.213.733.094
Doanh thu bán hàng hóa	920.312.091.935	603.124.588.951	2.339.796.594.052	1.728.137.892.006
Dịch vụ cho thuê, phân phối hàng, bán phế liệu	20.212.148.461	736.598.125	46.478.983.546	2.836.542.397
	<u>1.303.398.034.942</u>	<u>1.219.106.495.226</u>	<u>4.057.416.823.295</u>	<u>3.778.188.167.497</u>
Các khoản giảm trừ				
Chiết khấu thương mại	89.670.569.170	143.881.558.435	238.090.735.236	370.395.044.895
Hàng bán bị trả lại	50.269.073.646	8.964.368.077	66.966.996.484	33.286.235.395
	<u>139.939.642.816</u>	<u>152.845.926.512</u>	<u>305.057.731.720</u>	<u>403.681.280.290</u>
Doanh thu thuần	<u>1.163.458.392.126</u>	<u>1.066.260.568.714</u>	<u>3.752.359.091.575</u>	<u>3.374.506.887.207</u>
Trong đó:				
Doanh thu bán thành phẩm	307.879.178.914	514.879.160.749	1.521.816.839.524	1.771.538.983.431
Doanh thu bán hàng hóa	835.367.064.751	550.644.809.840	2.184.063.268.505	1.600.131.361.379
Dịch vụ cho thuê, phân phối hàng, bán phế liệu	20.212.148.461	736.598.125	46.478.983.546	2.836.542.397

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	166.255.368.686	284.347.783.326	822.243.434.964	955.611.251.143
Giá vốn của hàng hóa đã bán	781.689.281.361	508.976.730.077	2.019.730.021.041	1.460.055.347.796
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.032.529.521	628.823.154	2.920.783.083	2.528.892.616
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	297.635.852	(2.103.501.483)	(706.011.031)	(2.103.501.483)
	<u>949.274.815.420</u>	<u>791.849.835.074</u>	<u>2.844.188.228.057</u>	<u>2.416.091.990.072</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Lãi tiền gửi	13.352.549.959	9.582.399.635	51.190.602.846	28.254.468.550
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	128.303.000.859	90.394.469.649	212.420.360.604
Lãi chênh lệch tỷ giá	365.440.355	2.046.030.934	2.314.483.629	3.615.846.289
Lãi cho vay công ty con	276.952.254	-	15.320.989.503	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.475.196	-	262.858.381	123.000
	<u>13.999.417.764</u>	<u>139.931.431.428</u>	<u>159.483.404.008</u>	<u>244.290.798.443</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Chi phí lãi vay	2.713.418.092	2.543.476.651	12.492.351.845	8.701.231.748
Lỗi chênh lệch tỷ giá	2.517.751.196	2.495.970.400	5.182.387.982	9.425.817.986
Chiết khấu thanh toán	12.074.838.453	18.464.997.980	47.159.003.864	50.854.023.347
Các chi phí tài chính khác	(5.452.082)	182.919	113.962.446	59.141.844
	<u>17.300.555.659</u>	<u>23.504.627.950</u>	<u>64.947.706.137</u>	<u>69.040.214.925</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHÍ PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Chi phí nhân viên	73.095.929.674	69.850.565.126	212.746.850.326	174.045.483.868
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.454.313.492	2.353.183.719	8.639.516.817	8.047.262.740
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.499.464.436	1.969.597.962	6.045.026.217	3.608.471.020
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.886.949.475	3.285.297.022	15.328.034.307	12.928.200.658
Chi phí quảng cáo	29.284.603.952	17.287.962.756	162.681.203.605	77.928.492.936
Chi phí hội thảo giới thiệu sản phẩm	4.694.146.640	5.791.123.279	15.993.550.783	14.667.144.681
Chi phí chăm sóc khách hàng	1.720.602.224	1.665.834.507	5.260.014.976	3.136.614.689
Chi phí vận chuyển	6.144.329.669	5.623.941.628	17.467.816.362	19.455.491.232
Chi phí khác	33.048.504.992	16.604.032.943	85.278.126.126	57.789.819.616
	<u>155.828.844.554</u>	<u>124.431.538.942</u>	<u>529.440.139.519</u>	<u>371.606.981.440</u>

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Chi phí nhân viên	68.752.672.291	38.199.036.341	188.474.347.734	124.697.683.835
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	938.333	8.977.385	9.888.333	188.797.651
Chi phí dụng cụ đồ dùng	565.121.775	596.630.516	1.811.496.083	2.605.642.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.563.025.690	2.644.836.992	7.178.570.559	11.119.795.487
Thuế, phí và lệ phí	55.307.209	148.306.066	305.660.786	452.380.129
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	509.837.228	934.215.908	328.791.638	2.420.136.502
Chi phí dự phòng cho việc thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng	425.498.982	1.353.717.787	1.701.995.928	1.353.717.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.020.083.205	6.826.696.773	11.370.887.752	17.089.731.449
Chi phí bằng tiền khác	7.722.470.806	6.800.077.575	18.822.442.402	25.285.338.371
	<u>82.614.955.519</u>	<u>57.512.495.343</u>	<u>230.004.081.215</u>	<u>185.213.223.571</u>

33 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	6.095.203.885	1.103.445.508	10.994.708.057	2.636.303.090
Thu nhập cho thuê	-	(320.449.357)	-	1.659.023.155
Thu từ hoa hồng bán hàng	-	14.220.139.760	-	40.191.089.356
Thu nhập khác từ khoản chi khuyến mãi cho Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	-	-	12.983.516.948
Thu nhập khác	669.406.323	2.484.822.490	6.145.378.628	6.499.214.087
	<u>6.764.610.208</u>	<u>17.487.958.401</u>	<u>17.140.086.685</u>	<u>63.969.146.636</u>

34 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Giá trị hàng tồn kho bị thất thoát	-	-	8.295.694.967	-
Chi phí khác	(270.239.842)	713.461.255	1.667.577.465	4.114.561.637
	<u>(270.239.842)</u>	<u>713.461.255</u>	<u>9.963.272.432</u>	<u>4.114.561.637</u>

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	2.561.029.038.712	2.152.362.484.694
Chi phí nhân công	524.914.842.209	425.597.449.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.231.638.921	53.752.124.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	310.071.106.295	204.496.331.723
Chi phí bằng tiền khác	77.146.457.858	82.323.720.648
	<u>3.523.393.083.995</u>	<u>2.918.532.111.055</u>

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014. Quyết định số 3044/QĐ-UBND cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2007 đến năm 2011. Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ/năm được tính như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(20.526.511.212)	225.667.999.979	250.439.154.908	636.699.860.641
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20% (2015: 22%)	(4.105.302.242)	49.646.959.995	50.087.830.982	140.073.969.341
Điều chỉnh:				
Chi phí không được khấu trừ	(118.404.403)	93.575.950	2.161.775.124	367.107.496
Thiếu thuế các năm trước	66.719.400		66.719.400	
Thu nhập không chịu thuế	-	(28.255.067.850)	(18.078.893.930)	(46.732.479.333)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.156.987.245)	21.485.468.095	34.237.431.576	93.708.597.504

37 CÁC KHOẢN CAM KẾT

a) Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Trong vòng 1 năm	5.481.993.358	1.854.150.976
Từ 1 đến 5 năm	21.927.973.432	7.416.603.904
Trên 5 năm	122.558.946.522	43.338.191.348
	149.968.913.312	52.608.946.228

b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	20.957.976.618	21.025.105.098
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	16.355.560.493	16.138.007.212
	37.313.537.111	37.163.112.310

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV DT pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Công ty con
Công ty cổ phần Dược Sông Hậu	Công ty con
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bali Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm dhg	Công ty con
Công ty TNHH MTVTVP Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Công ty con
Công ty TNHH MTV VL Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Công ty con
Công ty TNHH Fuji Medic	Công ty con
Công ty TNHH MTV In Dược liệu DHG (*)	Công ty con
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Công ty liên kết
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Cổ đông lớn

(*) Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG đã hoàn tất các thủ tục giải thể trong năm 2015.

Trong kỳ/ năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
<i>Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i>		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	671.422.082	560.797.435
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	2.424.228.850	1.866.234.972
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	44.523.981.022	41.605.188.004
Công ty TNHH MTV DT Pharma	36.820.213.097	32.138.275.541
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	56.803.021.200	44.441.811.330
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	60.661.563.669	50.461.730.680
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	-	750.280.798
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	81.711.743.735	64.327.155.934
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	95.311.786.700	81.379.443.980
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	145.365.634.187	133.259.123.056
Công ty TNHH MTV TG Pharma	31.843.230.024	28.486.237.786
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	43.421.519.125	40.042.565.964
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	419.900.296.100	210.383.050.327
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	23.838.303.097	24.680.351.743
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	42.252.642.375	33.991.568.663
Công ty TNHH MTV VL Pharma	43.071.534.466	37.558.283.577
Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	149.132.240	-
	<u>1.128.770.251.969</u>	<u>825.932.099.790</u>
Bán tài sản cố định		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	18.181.818
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	21.010.603.239	9.396.623.533
Công ty TNHH Fuji Medic	4.385.090.909	-
	<u>25.395.694.148</u>	<u>9.414.805.351</u>

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	83.509.376.000	91.429.725.044
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	30.966.967.000	35.723.363.567
Công ty TNHH MTV DT Pharma	4.270.829	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	197.586.259	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	98.073.313	-
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	-	11.799.633.808
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	114.629.566	-
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	1.350.507.004	980.577.630
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	54.733.455	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	1.157.703.846.169	543.123.983.361
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	617.113	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	235.284.000	-
Công ty TNHH MTV VL Pharma	469.456.821	-
Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hào	2.253.860.000	51.950.000
	<u>1.276.959.207.529</u>	<u>683.109.233.410</u>
Mua tài sản cố định		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	373.000.000	-
Công ty TNHH MTV DT Pharma	368.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	155.454.009	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	370.935.589	-
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	-	4.561.681.295
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	880.000.000	-
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	718.000.000	-
Công ty TNHH MTV TG Pharma	476.971.508	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	256.893.940	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	785.084.849	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	803.000.000	-
Công ty TNHH MTV VL Pharma	283.000.000	-
	<u>5.470.339.895</u>	<u>4.561.681.295</u>
Thu nhập cổ tức		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	8.556.365.201	56.453.674.866
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	69.187.375	2.717.107.096
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	1.018.960.957	3.303.440.138
Công ty TNHH MTV DT Pharma	654.886.490	2.195.714.876
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	1.939.298.020	6.541.665.273
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	853.786.842	6.207.869.160
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	-	4.352.714.993
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	1.275.000.000	331.500.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	1.538.343.416	7.688.111.262
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	2.210.827.450	10.852.136.409
Công ty TNHH MTV TG Pharma	693.817.933	1.244.460.792
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	990.249.704	4.468.601.959
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	68.214.526.669	98.663.307.483
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	87.450.668	1.905.474.737
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	959.981.576	2.858.091.878
Công ty TNHH MTV VL Pharma	1.018.037.728	2.345.575.056
	<u>90.080.720.029</u>	<u>212.129.445.978</u>

3801
TY
IẢN
GIANG
P.CA

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Thu nhập lãi cho vay		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	3.336.076.779	-
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	21.250.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	33.500.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	41.473.602	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	11.839.181.622	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	49.507.500	-
	<u>15.320.989.503</u>	-
Cho vay công ty con trong năm		
Đầu tư dự án công ty con trong năm		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	42.078.476.167
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	40.031.399.252	82.866.130.758
	<u>40.031.399.252</u>	<u>124.944.606.925</u>
Cho vay hoạt động công ty con trong năm		
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	2.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	3.878.438.285	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	-	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	2.829.000.000
	<u>5.878.438.285</u>	<u>4.829.000.000</u>
Thu hồi cho vay công ty con trong năm		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	75.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	2.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	2.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	3.878.438.285	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	516.164.149.293	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	2.829.000.000	-
	<u>601.871.587.578</u>	-
Góp vốn công ty con trong năm		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	75.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	490.000.000.000	-
Công ty TNHH Fuji Medic	13.742.460.000	-
	<u>578.742.460.000</u>	-
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	132.127.887.500	113.252.475.000
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã chi trong kỳ như sau:		
Lương và các quyền lợi gộp khác	10.691.087.971	11.883.263.388

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

Phải thu khách hàng	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	720.000	145.728.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	1.841.860	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	12.867.061.125	13.470.636.019
Công ty TNHH MTV DT Pharma	8.042.060.515	5.581.420.887
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	8.650.030.666	16.329.487.130
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	13.113.970.433	16.278.620.117
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	13.787.251.213	10.328.814.061
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	15.233.812.633	23.230.169.374
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	10.337.468.553	36.872.239.339
Công ty TNHH MTV TG Pharma	6.095.572.073	8.052.492.750
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	8.579.349.638	12.502.161.914
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	2.310.029.324	3.807.452.391
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	658.526.143	8.710.527.880
Công ty TNHH MTV VL Pharma	11.625.139.603	11.155.691.322
Công ty TNHH Fuji Medic	4.699.800.000	-
	<u>116.002.633.779</u>	<u>166.465.441.184</u>

Phải thu về cho vay

Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	9.030.704.663	485.163.454.704
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	22.919.711.037	97.919.711.037
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	2.829.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	-	2.000.000.000
	<u>31.950.415.700</u>	<u>587.912.165.741</u>

Phải trả người bán

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	7.577.591.879	10.717.981.462
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	103.390.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	362.912.166.262	127.856.145.458
Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	211.200.000	-
	<u>370.804.348.141</u>	<u>138.574.126.920</u>



39 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2016	31.12.2015
	VND	VND
Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận	238.694.438.137	259.705.007.431
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	84.930.323.433	48.270.825.808
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	6.205.435.000	8.374.045.680
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang bất động sản đầu tư	136.483.613	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang công cụ, dụng cụ	496.913.970	239.876.938
Chuyển từ chi phí trả trước sang tài sản cố định vô hình	-	30.873.851.250
Chuyển từ quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển	-	66.026.578.871
Các số dư của Công ty TNHH MTV Dược Liệu DHG đã giải thể được ghi nhận lên báo cáo tài chính của Công ty:		
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	-	6.900.440.129
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	381.064.368
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	2.461.735.224

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/năm

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2016	31.12.2015
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường	1.561.815.329.559	1.216.254.694.302

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/năm

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2016	31.12.2015
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường	1.477.761.107.833	1.122.250.896.327

40 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số liệu đã báo cáo VND	Số sau phân loại lại VND	Thay đổi thuần VND
Thu nhập khác	86.981.243.410	63.969.146.636	(23.012.096.774)
Chi phí khác	27.126.658.411	4.114.561.637	(23.012.096.774)

Việc phân loại lại không ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần và chi phí thuế cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.




Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng




Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2017